

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 국민건강보험법 시행규칙 [별지 제7호서식] <개정 2022. 10. 26.>
- Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm y tế quốc dân [Mẫu đính kèm số 7] <Sửa đổi 2022. 10. 26.>
- 국민연금법 시행규칙 [별지 제1호서식] <개정 2017. 9. 22.>
- Thông tư hướng dẫn Luật Hưu trí quốc dân [Mẫu đính kèm số 1] <Sửa đổi 2017. 9. 22.>

[] 내용 변경신고서
국민연금 지역가입자 [] ĐƠN KHAI BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG
NGƯỜI THAM GIA [] 자격상실 신고서
BẢO HIỂM HỮU [] ĐƠN KHAI BÁO KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN
TRÍ QUỐC DÂN ĐỊA [] 기준소득월액 변경신청서
PHƯƠNG [] ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI MỨC THU
NHẬP TIÊU CHUẨN HÀNG THÁNG
[] 세대 전체가 상실한 경우
건강보험 지역가입자 자격상실 신고서 [] TRƯỜNG HỢP CẢ HỘ KHÔNG
ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐƠN KHAI BÁO KHÔNG ĐỦ ĐIỀU [] 세대원 중 일부가 상실한 경우
KIỆN THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ ĐỊA [] TRƯỜNG HỢP MỘT SỐ THÀNH
PHƯƠNG VIÊN HỘ GIA ĐÌNH KHÔNG ĐỦ
ĐIỀU KIỆN

※ 유의사항 및 작성방법은 뒤쪽을 참고하시기 바라며, 바탕색이 어두운 난은 신고인(신청인)이 적지 않습니다. (앞쪽)
※ Vui lòng tham khảo nội dung lưu ý và cách điền đơn ở mặt sau, người đăng ký không điền vào các ô màu tối. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일시 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	3일 3 ngày
----------------------	------------------------	-------------------------	--------------

세대주 Chủ hộ ※ 건강보험만 적습니다. ※ Nội dung chỉ dành cho bảo hiểm y tế.	성명 Họ tên	주민등록번호(외국인등록번호 · 국내거소신고번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài, số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc)
	전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호 Số di động
	전자우편주소 (e-mail) Thư điện tử (E-mail)	

가입자 Người tham gia bảo hiểm	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호 · 국내거소신고번호) Số chứng minh thư Hàn (Số đăng ký người nước ngoài , số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc)	변경(상실) 연 월 일 Năm tháng ngày thay đổi (không đủ điều kiện)	국민연금 Hưu trí quốc dân		건강보험 Bảo hiểm y tế	외국인 Người nước ngoài		변경내용 Nội dung thay đổi	
				초일취득당 월 상실자 납부 여부 Người đủ điều kiện ngày đầu tiên và không đủ điều kiện trong tháng đó có đóng bảo hiểm hay không	변경(상실) 부호 Mã thay đổi (không đủ điều kiện)	변경(상실) 부호 Mã thay đổi (không đủ điều kiện)	국적 Quốc tịch	체류 자격 Tư cách lưu trú	변경 전 Trước thay đổi	변경 후 Sau thay đổi

신고인 (신청인) Người khai báo (người đăng ký) 제출서류 (국민연금) Hồ sơ cần nộp (hưu trí quốc dân)	기존소득월액의 변경신청 시에는 소득월액의 변경 사실을 적은 서류 1부(기존소득월액을 실제소득보다 높게 결정해 줄 것을 희망하는 경우는 제외합니다) 1 bản tài liệu ghi rõ thay đổi mức thu nhập tiêu chuẩn hàng tháng khi đăng ký thay đổi mức thu nhập tiêu chuẩn hàng tháng (trừ trường hợp có mong muốn xác định mức thu nhập tiêu chuẩn hàng tháng cao hơn mức thu nhập thực tế)	수수료 없음 Không mất phí
--	---	-------------------------

유의사항 Nội dung lưu ý		
국민연금 Hưu trí quốc dân	"가입자 기존소득월액 변경신청"은 종사업종의 변경, 경영실적의 변동 또는 사업종단 등으로 소득이 증감된 경우나 가입자 본인 이 기존소득월액을 실제보다 높게 결정해 줄 것을 희망하는 경우에 공단에 신청하십시오. “Đơn đăng ký thay đổi mức thu nhập tiêu chuẩn hàng tháng của người tham gia bảo hiểm” phải được đăng ký với Tổng công ty nếu thu nhập tăng hoặc giảm do thay đổi hoạt động kinh doanh, thay đổi hiệu quả kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh; hoặc nếu người tham gia bảo hiểm có mong muốn xác định mức thu nhập tiêu chuẩn hàng tháng cao hơn mức thu nhập thực tế.	

작성방법 Cách điền đơn	
공통사항 Nội dung chung	1. "성명" 및 "주민등록번호(외국인등록번호·국내거소신고번호)"란에는 주민등록표(외국인등록증 또는 국내거소신고증)상의 성명 및 주민등록번호, 외국인등록번호 또는 국내거소신고번호를 적습니다. 1. Trong mục “Họ tên” và “Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài, số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc”, điền họ tên, số chứng minh thư Hàn, số đăng ký người nước ngoài hoặc số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc như trên giấy đăng cư trú (thẻ đăng ký người nước ngoài hoặc thẻ khai báo cư trú trong nước). 2. "부호"란에는 각 사유에 해당하는 내용변경 부호 또는 상실 부호를 적으십시오. 2. Trong mục “Mã” nhập mã thay đổi nội dung hoặc mã không đủ điều kiện tương ứng với từng lý do. 3. "변경 전" 란에는 종전에 신고했던 내용을 적고, "변경 후"란에는 종전에 신고한 후 현재 변경된 내용 또는 변경하려는 내용을 적습니다. 3. Trong mục “Trước thay đổi”, điền nội dung đã khai báo trước đó và trong mục “Sau thay đổi”, điền nội dung đã thay đổi hoặc muốn thay đổi kể từ khai báo trước đó.
건강보험 Bảo hiểm y tế	외국인의 경우에는 국적, 체류자격(외국인등록증 기재내용), 체류기간(외국인등록증 발급일부터 체류 만료일까지)을 적습니다. Đối với người nước ngoài, điền quốc tịch, tư cách lưu trú (nội dung ghi trên thẻ đăng ký người nước ngoài), thời gian lưu trú (kể từ ngày cấp thẻ đăng ký người nước ngoài đến ngày hết hạn lưu trú).

내용변경 및 상실(사유) 부호 Mã thay đổi nội dung và không đủ điều kiện (lý do)	
국민연금 Hưu trí quốc dân	[내용변경 부호]: 주민등록번호<1>, 성명<2>, 기존소득월액<3>, 특수직종근로자 해당 여부<13>, 농어업인 해당 여부<14>, 주소(외국인의 국내체류지 및 재외동포의 국내거소)<17> [Mã thay đổi nội dung]: Số chứng minh thư Hàn <1>, họ tên <2>, thu nhập tiêu chuẩn hàng tháng <3>, lao động trong ngành nghề đặc biệt <13>, nông dân hay ngư dân <14>, địa chỉ(nơi lưu trú trong nước của người nước ngoài và nơi cư trú trong nước của người Hàn Quốc ở nước ngoài)<17> [상실사유 부호]: 사망<1>, 국외이주(국적상실)<2>, 사업장가입자 자격취득<4>, 다른 공적연금가입자 자격취득<5>, 60세 도 달<6>, 국민연금 사업장가입자 등의 배우자로서 소득이 없게 된 경우<7>, 「국민기초생활 보장법」에 따른 생계급여 또는 의료급여 수급자가 된 경우<10>, 국외거주<14>, 노령연금 수급권 취득자 중 특수직종(60세미 만)<15>, 조기노령연금 수급 중인 자<16>, 협정국 연금가입<17>, 1년 이상 행방불명<18>, 체류기간만료(외 국인)<19>, 적용제외 체류자격(외국인)<20> [Mã lý do không đủ điều kiện]: Qua đời <1>, di cư ra nước ngoài (mất quốc tịch) <2>, đủ tư cách tham gia bảo hiểm doanh nghiệp <4>, đủ tư cách tham gia bảo hiểm hưu trí công cộng khác <5>, đủ 60 tuổi <6>, mất thu nhập và là vợ/chồng của người tham gia hưu trí quốc gia đăng ký tại nơi làm việc <7>, người hưởng trợ cấp sinh hoạt hoặc y tế theo “Luật An sinh xã hội quốc gia” <10>, cư trú ở nước ngoài <14>, người có nghề nghiệp đặc biệt (dưới 60 tuổi) trong số những người đủ điều kiện nhận lương hưu tuổi già <15>, người nhận lương hưu tuổi già sớm <16>, tham gia bảo hiểm hưu trí ở các nước liên kết <17>, không rõ tung tích trên 1 năm <18>, hết hạn lưu trú (người nước ngoài)<19>, tư cách lưu trú không được áp dụng (người nước ngoài) <20> [초일 취득·당월 상실자 납부 여부]: 초일에 가입자 자격을 취득하고 같은 달에 자격을 상실하는 경우, 연금보험료의 납부를 희망하는 때에는"초일 취득·당월 상실자 납부 여부"란의"희망[]"의 "[]"에 "√" 표시를 합니다. [Người đủ điều kiện ngày đầu tiên và không đủ điều kiện trong tháng đó có đóng bảo hiểm hay không]: Nếu đủ điều kiện tham gia bảo hiểm vào ngày đầu tiên và không đủ điều kiện trong cùng tháng, khi muốn đóng phí bảo hiểm hưu trí, hãy đánh dấu "√" vào ô “[]” của ô “Mong muốn []” trong mục “Người đủ điều kiện ngày đầu tiên và không đủ điều kiện trong tháng đó có đóng bảo hiểm hay không”.

건강보험 Bảo hiểm y tế	[상실부호]: 사망<02>, 취득취소<03>, 의료급여수급권자로 책정<04>, 유공자 등 건강보험 배제신청<10>, 거주불명 등록<14>, 외국인(재외국민) 출국<18>, 이민출국<19>, 외국인 등 보험료 미납<20>, 행방불명<21> [Mã không đủ điều kiện]: Qua đời <02>, huỷ đủ điều kiện <03>, được xác định là người nhận trợ cấp y tế <04>, đăng ký miễn bảo hiểm y tế cho người có công <10>, đăng ký không rõ nơi cư trú <14>, xuất cảnh với tư cách là người nước ngoài (người Hàn Quốc ở nước ngoài) <18>, di cư nước ngoài <19>, không nộp bảo hiểm người nước ngoài <20>, không rõ tung tích <21>
--------------------------	--

처리 절차
Quy trình xử lý

